

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

HUYỆN N

TỈNH NINH BÌNH

Bản án số: 17/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 23/5/2019

V/v: Ly hôn, nuôi con sau ly hôn.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N - NINH BÌNH

- Thành phần HĐXX sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Huệ

Các Hội thẩm nhân dân : - Ông Lưu Danh Sử

- Ông Tạ Khắc Nghĩa.

Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Trần Thanh Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 23/5/2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình. Tòa án nhân dân huyện N mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 281/2018/TLST- HNGĐ ngày 27/12/2018 về việc “Tranh chấp ly hôn và nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 16/4/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2019/QĐST-HNGĐ ngày 03/05/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1995.

Địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Thôn P, xã V, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

(Chị T vắng mặt- có đơn xin xử vắng mặt, anh D vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện về việc xin ly hôn đề ngày 20/12/2018, đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 8/3/2019 và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện N cũng như tại đơn xin xử vắng mặt nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn D lấy nhau có Đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V ngày 22/7/2016 dựa trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống cùng bố mẹ đẻ anh D tại thôn P, xã V, huyện N, tỉnh Ninh Bình được một thời gian thì chuyển về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Đến ngày

27/3/2017 chị và anh D đi xuất khẩu lao động tại Malaysia nhưng trong thời gian ở bên đó đến ngày 03/6/2018 chúng tôi đã xảy ra mâu thuẫn, anh D còn đánh đập chị. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh D ngăn cản chị gặp gỡ chị gái tôi, mặt khác vợ chồng anh chị không hợp tính nhau. Đến ngày 23/11/2018 chị đã trở về Việt Nam và sinh sống tại nhà bố mẹ đẻ chị tại thôn T, xã V, huyện N, tỉnh Ninh Bình, không ai quan tâm đến ai. Nay chị làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn D vì tình cảm vợ chồng không còn.

2. Về con chung: Vợ chồng tôi có 01 con chung là cháu Nguyễn Quốc A, sinh ngày 17/02/2019, hiện nay cháu đang ở với tôi. Kể từ thời điểm tôi sinh con đến nay anh D không hề quan tâm gì đến mẹ con tôi. Nếu ly hôn tôi có nguyện vọng được nuôi cháu Quốc A và không đề nghị anh D cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: Chị T xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Văn D thừa nhận thời điểm đăng ký kết hôn cũng như quá trình vợ chồng chung sống và tài sản chung, công nợ chung như chị T đã trình bày. Tuy nhiên, anh D xác định nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng anh chị là do chị T có tình cảm nam nữ với người khác nên vợ chồng mới xảy ra mâu thuẫn. Nay chị T làm đơn xin ly hôn thì anh D không đồng ý vì anh còn tình cảm với chị T.

Về con chung: Tại bản tự khai ngày 09/1/2019 anh D cũng xác định chị T đang mang thai 7 tháng, thời điểm vợ chồng sống ly thân tháng 6/2018 anh D không biết chị T mang thai. Anh D xác định sẽ có trách nhiệm với cháu khi cháu sinh ra và lớn lên, sau này nếu anh có nghi ngờ cháu không phải con đẻ của anh và đi giám định có kết quả xác định huyết thống cha con thì căn cứ vào kết quả giám định anh sẽ đề nghị giải quyết sau. Đến thời điểm chị T nộp đơn đề nghị bổ sung yêu cầu khởi kiện đề nghị giải quyết việc nuôi con chung khi ly hôn thì anh D không thể hiện quan điểm về vấn đề con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh D xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong đơn xin xử vắng mặt nguyên đơn vẫn giữ nguyên quan điểm.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

* Về thủ tục tố tụng:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện và chấp hành quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị

đơn không tham gia đầy đủ các buổi hòa giải, không tham gia phiên tòa mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

* Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 5; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Trần Thị T.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Quốc A, sinh ngày 17/02/2019 cho chị Trần Thị T chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T.

- Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị T phải chịu án phí ly hôn theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là quan hệ pháp luật “Tranh chấp về ly hôn, nuôi con sau ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn anh Nguyễn Văn D cư trú tại thôn P, xã V, huyện N, tỉnh Ninh Bình nên Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình thụ lý vụ án là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn có đơn xin xử vắng mặt; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung khởi kiện: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đương sự cung cấp và Tòa thu thập được, thấy rằng:

* **Về quan hệ hôn nhân:** Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn D kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện N, tỉnh Ninh Bình ngày 22/7/2016 nên hôn nhân giữa chị T và anh D là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng chị T, anh D hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra xích mích, cãi chửi đánh nhau. Nguyên nhân chính là do vợ chồng chị T, anh D bất đồng quan điểm trong

cuộc sống, không tin tưởng nhau về mặt tình cảm, anh D nghi ngờ chị T có quan hệ với người khác nên vợ chồng cãi chửi đánh nhau. Ngày 27/3/2017 chị T và anh D cùng nhau đi xuất khẩu lao động tại Malaysia nhưng cũng vì nguyên nhân trên nên ngày 3/6/2018 vợ chồng tiếp tục cãi chửi đánh nhau. Do vậy, chị T đến sinh sống tại ký túc xá của công ty cho đến khi chị T và anh D trở về Việt Nam nhưng cũng không liên lạc và quan tâm đến nhau về mọi mặt. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Văn D thừa nhận thời điểm đăng ký kết hôn cũng như nguyên nhân mâu thuẫn, thời điểm vợ chồng sống ly thân. Tuy nhiên, chị T xin ly hôn anh không đồng ý nhưng anh D cũng không có biện pháp tích cực để hàn gắn quan hệ vợ chồng. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng chị T và anh D đã thực sự sâu sắc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T là có căn cứ, phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

*** Về con chung:** Vợ chồng chị T, anh D có 01 con chung là cháu Nguyễn Quốc A, sinh ngày 17/02/2019. Quá trình giải quyết vụ án anh D có ý kiến thời điểm vợ chồng sống ly thân tháng 6/2018 anh D không biết chị T mang thai. Anh D xác định sẽ có trách nhiệm với cháu khi cháu sinh ra và lớn lên, sau này nếu anh có nghi ngờ cháu không phải con đẻ của anh và đi giám định có kết quả xác định huyết thống cha con thì căn cứ vào kết quả giám định anh sẽ đề nghị giải quyết sau. Đến thời điểm chị T nộp đơn đề nghị bổ sung yêu cầu khởi kiện đề nghị giải quyết việc nuôi con chung khi ly hôn thì anh D không thể hiện quan điểm về vấn đề con chung. Xét thấy cháu Nguyễn Quốc A, sinh ngày 17/02/2019 sinh ra trong thời kỳ hôn nhân giữa chị T và anh D, được xác định là con chung giữa hai vợ chồng, kể từ thời điểm chị T sinh cháu Quốc A cháu ở ổn định với chị T, chị T chăm sóc cháu chu đáo, cháu lại đang dưới 36 tháng. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi và sự ổn định của con chung, đảm bảo quyền, nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối với con chưa thành niên của các bên đương sự khi ly hôn, xét thấy cần giao cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng cháu Quốc A là hoàn toàn phù hợp với thực tế và phù hợp với quy định của pháp luật Hôn nhân và gia đình.

*** Về cấp dưỡng nuôi con chung:** Chị T không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét đây là sự tự nguyện không trái pháp luật và đạo đức xã hội cần chấp nhận.

*** Về tài sản chung, công nợ chung:** Các đương sự xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét là phù hợp.

*** Về án phí ly hôn sơ thẩm:** Chị T phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 5; Điều 147; Điều 266; Điều 227; Khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng: - Các điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Xử lý hôn giữa chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn D.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Quốc A, sinh ngày 17/02/2019, hiện nay đang ở với chị T cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Quốc A đủ 18 tuổi. Anh D không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị T phải nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Chị T đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0000014 ngày 27/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N nay chuyển sang án phí.

4. Án xử công khai sơ thẩm, chị T, anh D được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh NB;
- VKSND huyện NQ;
- THADS huyện NQ;
- UBND xã V;
- Dương sự;
- Lưu./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Đào Thị Huệ